

Số: 05/NQ-HĐND

Thới An Đông, ngày 09 tháng 03 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách phường Thới An Đông năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG THỚI AN ĐÔNG
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách năm 2025;

Xét Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách phường Thới An Đông năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách phường Thới An Đông năm 2025, với các nội dung như sau:

Đơn vị tính: đồng

A.	PHẦN THU	
	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	177.806.563.420
I.	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	14.003.962.126
II.	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	338.840.030
III.	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	150.874.879.248
1.	Thu bổ sung cân đối ngân sách	103.754.000.000
2.	Thu bổ sung có mục tiêu	47.120.879.248
IV.	Thu kết dư	2.647.998.216
V.	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	9.940.883.800
B.	PHẦN CHI	
	Tổng chi ngân sách địa phương	168.214.878.961
I.	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	149.137.757.323
1.	Chi đầu tư phát triển	0
2.	Chi thường xuyên	149.137.757.323
II.	Chi chuyển nguồn năm sau	18.238.849.638
III.	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	40.000.000
IV.	Chi nộp ngân sách cấp trên	798.272.000
C.	KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2025	9.591.684.459

(Thu: 177.806.563.420 đồng - Chi: 168.214.878.961 đồng)

(Chi tiết theo biểu số 01,02,03,04,05,06,07,08,09)

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

Giao Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông tiếp tục chỉ đạo xử lý các khoản chi chưa quyết toán ngân sách năm 2025. Trường hợp số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 được cơ quan có thẩm quyền đề nghị điều chỉnh thì Ủy ban nhân dân phường trình Hội đồng nhân dân phường xem xét, quyết nghị.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông khóa XII, kỳ họp thứ sáu thông qua và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố Cần Thơ;
- UBND thành phố Cần Thơ;
- Sở Tài chính thành phố Cần Thơ;
- Kho bạc nhà nước khu vực XIX;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Ủy ban nhân dân phường;
- Ủy ban MTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban, ngành phường;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.

**Lê Hoàng Thủy Trinh**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Đính kèm Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	170.891.568.716	177.806.563.420	6.914.994.704	104,05
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.314.000.000	14.342.802.156	8.028.802.156	227,16
1	Thu NSDP hưởng 100%	696.000.000	338.840.030	-357.159.970	48,68
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.618.000.000	14.003.962.126	8.385.962.126	249,27
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	151.988.686.700	150.874.879.248	-1.113.807.452	99,27
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	103.754.000.000	103.754.000.000		100,00
	Thu bổ sung có mục tiêu	48.234.686.700	47.120.879.248	-1.113.807.452	
III	Thu kết dư	2.647.998.216	2.647.998.216		100,00
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	9.940.883.800	9.940.883.800		100,00
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	163.198.432.901	168.214.878.961	5.016.446.060	103,07
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	162.360.160.901	149.137.757.323	-13.222.403.578	91,86
1	Chi đầu tư phát triển			0	
2	Chi thường xuyên	160.218.160.901	149.137.757.323	-11.080.403.578	93,08
3	Dự phòng ngân sách	2.142.000.000		-2.142.000.000	-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		18.238.849.638	18.238.849.638	
1	Chi đầu tư phát triển			0	
2	Chi thường xuyên	0	18.238.849.638	18.238.849.638	
III	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	40.000.000	40.000.000	0	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	798.272.000	798.272.000		
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		9.591.684.459	9.591.684.459	



AN CÁN ĐỘI
 Ngày soạn: 15/10/1955
 Ngày duyệt: 20/10/1955
 Nơi: Thủ Đức (TP. HCM)

Form số: 100/55

STT	Tên đơn vị, cá nhân	Số tiền	Đơn vị tính	Tỷ lệ %	Số tiền (VNĐ)
1	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
2	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
3	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
4	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
5	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
6	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
7	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
8	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
9	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
10	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
11	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
12	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
13	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
14	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
15	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
16	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
17	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
18	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
19	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
20	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
21	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
22	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
23	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
24	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
25	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
26	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
27	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
28	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
29	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
30	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
31	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
32	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
33	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
34	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
35	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
36	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
37	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
38	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
39	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
40	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
41	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
42	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
43	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
44	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
45	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
46	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
47	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
48	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
49	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000
50	Đội An Cán	100.000.000	Đến	100%	100.000.000



Biểu mẫu số 02

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
PHƯỜNG THỚI AN ĐÔNG NĂM 2025**

(Đính kèm Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3
I	Nguồn thu ngân sách	170.891.568.716	177.806.563.420	104,05
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.314.000.000	14.342.802.156	227,16
	- Thu thuế, lệ phí và các khoản thu khác	6.314.000.000	14.342.802.156	227,16
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	151.988.686.700	150.874.879.248	99,27
	- Bổ sung cân đối ngân sách	103.754.000.000	103.754.000.000	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	48.234.686.700	47.120.879.248	
3	Thu kết dư	2.647.998.216	2.647.998.216	100,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	9.940.883.800	9.940.883.800	100,00
II	Chi ngân sách	163.198.432.901	168.214.878.961	103,07
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	162.400.160.901	149.177.757.323	91,86
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		18.238.849.638	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	798.272.000	798.272.000	
III	Kết dư (I - II)		9.591.684.459	



Biểu mẫu số 03

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	21.070.882.016	18.902.882.016	67.506.251.378	26.931.684.172	320,38	142,47
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	8.482.000.000	6.314.000.000	54.917.369.362	14.342.802.156	647,46	227,16
I	Thu nội địa	8.482.000.000	6.314.000.000	54.917.369.362	14.342.802.156	647,46	227,16
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-		49.482.843	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			1.156.130	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			48.326.713	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	- Thuế tài nguyên			-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.460.000.000	2.756.000.000	18.661.614.943	8.149.609.306	418,42	295,70
	- Thuế giá trị gia tăng	4.395.000.000	2.723.000.000	15.381.691.265	8.104.533.247	349,98	297,63
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.151.167.860			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.000.000	33.000.000	93.742.738	45.076.059	144,22	136,59
	- Thuế tài nguyên			35.013.080			

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.405.000.000	2.039.000.000	7.563.948.106	4.304.322.896	314,51	211,10
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ			5.341.842.524			
8	Phí, lệ phí	455.000.000	523.000.000	522.916.000	376.654.500	114,93	72,02
	Phí, lệ phí trung ương			78.276.000			
	Phí, lệ phí tỉnh			67.985.500			
	Phí, lệ phí xã			376.654.500	376.654.500		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	942.000.000	823.000.000	1.134.601.311	845.644.293	120,45	102,75
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước			-	-		
12	Tiền sử dụng đất	-		20.240.237.101	-		
13	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			-	-		
14	Thu khác ngân sách	220.000.000	173.000.000	1.402.726.534	666.571.161	637,60	385,30
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			-	-		
IV	Thu Viện trợ			-	-		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	2.647.998.216	2.647.998.216	2.647.998.216	2.647.998.216	100,00	
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG	9.940.883.800	9.940.883.800	9.940.883.800	9.940.883.800	100,00	



Biểu mẫu số 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	163.198.432.901	168.214.878.961	103,07
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	162.400.160.901	149.177.757.323	91,86
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	160.218.160.901	149.137.757.323	93,08
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.193.386.000	84.305.868.780	98,96
III	Dự phòng ngân sách	2.142.000.000		-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
V	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	40.000.000	40.000.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	
2	Chi thường xuyên			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	18.238.849.638	
1	Chi đầu tư phát triển		-	
2	Chi thường xuyên		18.238.849.638	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	798.272.000	798.272.000	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	163.198.432.901	168.214.878.961	-13.222.403.578	103,07
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			-	
B	CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	162.400.160.901	149.177.757.323	-13.222.403.578	91,86
I	Chi đầu tư phát triển			-	
II	Chi thường xuyên	160.218.160.901	149.137.757.323	-11.080.403.578	93,08
	- Chi quốc phòng	3.948.455.000	3.616.689.731	-331.765.269	91,60
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.445.000.000	3.143.560.767	-301.439.233	91,25
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.652.859.630	84.305.868.780	-1.346.990.850	98,43
	- Chi khoa học và công nghệ			-	
	- Chi y tế dân số và gia đình			-	
	- Chi văn hóa thông tin	391.000.000	93.946.017	-297.053.983	24,03
	- Chi phát thanh, truyền hình	65.000.000	34.174.130	-30.825.870	52,58
	- Chi thể dục thể thao	60.000.000	12.425.000	-47.575.000	20,71
	- Chi bảo vệ môi trường			0	
	- Chi các hoạt động kinh tế	7.877.623.000	2.248.257.871	-5.629.365.129	28,54
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	47.837.823.271	45.328.596.777	-2.509.226.494	94,75
	- Chi bảo đảm xã hội	10.940.400.000	10.354.238.250	-586.161.750	94,64
III	Dự phòng ngân sách	2.142.000.000		-2.142.000.000	-
IV	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	40.000.000	40.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.238.849.638		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	798.272.000	798.272.000		



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

*(Đính kèm Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	163.198.432.901	168.214.878.961	103,07
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	162.400.160.901	149.177.757.323	91,86
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
II	Chi thường xuyên	160.218.160.901	149.137.757.323	93,08
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>85.193.386.000</i>	<i>84.305.868.780</i>	<i>98,96</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Dự phòng ngân sách	2.142.000.000		-
IV	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	40.000.000	40.000.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.238.849.638	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	798.272.000	798.272.000	100,00



(Đính kèm Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Biểu mẫu số 07

Đơn vị tính: đồng

[illegible]



Biểu mẫu số 08

Đơn vị tính: đồng

[illegible]



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Biểu mẫu số 09

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Bao gồm			Nguồn năm trước chuyển sang	Quyết toán	Trong đó		Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn năm trước chuyển sang		Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6	7	8	9=1+5-6	10	11
	TỔNG SỐ	160.031.105.427	106.856.772.000	53.972.605.427	798.272.000	187.055.474	149.177.757.323	149.177.757.323	-	11.040.403.578	5.730.094.105	5.310.309.473
1	Văn phòng Đảng ủy	8.577.746.669	4.953.367.000	3.695.979.669	71.600.000		8.130.830.380	8.130.830.380		446.916.289	23.000.000	423.916.289
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	39.011.321.353	19.149.800.000	20.170.946.353	309.425.000	-	36.652.094.405	36.652.094.405		2.359.226.948		2.359.226.948
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	7.977.623.000		7.977.623.000			2.310.854.942	2.310.854.942		5.666.768.058	5.300.000.000	366.768.058
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	8.056.517.000		8.056.517.000	-		7.526.179.250	7.526.179.250		530.337.750	100.000.000	430.337.750
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	11.364.362.249	5.550.900.000	5.892.852.249	79.390.000	-	11.074.258.566	11.074.258.566		290.103.683		290.103.683
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	256.000.000		256.000.000						256.000.000	256.000.000	
7	Trường Mầm non Hoa Hồng	3.463.198.000	3.181.964.000	299.724.000	18.490.000	4.318.652	3.396.655.872	3.396.655.872		70.860.780		70.860.780
8	Trường Mầm non Trà An	4.999.547.000	4.471.924.000	551.890.000	24.267.000	973.172	4.936.411.158	4.936.411.158		64.109.014	17.295.674	46.813.340
9	Trường Mầm non Thới An Đông	4.324.445.000	4.048.806.000	296.639.000	21.000.000	24.120.527	4.189.238.600	4.189.238.600		159.326.927	22.669.927	136.657.000
10	Trường Tiểu học Trà An	9.636.597.000	8.487.958.000	1.197.139.000	48.500.000	6.019.319	9.502.680.611	9.502.680.611		139.935.708		139.935.708
11	Trường Tiểu học Trà Nóc 2	9.666.765.156	8.398.583.000	1.316.682.156	48.500.000	2.616.462	9.562.944.013	9.562.944.013		106.437.605		106.437.605
12	Trường Tiểu học Trà Nóc 4	7.236.938.000	6.479.224.000	797.314.000	39.600.000	24.793.701	7.154.130.641	7.154.130.641		107.601.060		107.601.060
13	Trường Tiểu học Thới An Đông 1	8.157.595.000	7.952.772.000	250.723.000	45.900.000	59.439.813	8.126.257.192	8.126.257.192		90.777.621		90.777.621
14	Trường Tiểu học Thới An Đông 2	4.812.995.000	4.818.349.000	21.946.000	27.300.000	40.215.040	4.789.127.994	4.789.127.994		64.082.046		64.082.046
15	Trường Trung học cơ sở Trà An	21.717.300.000	19.512.101.000	2.239.899.000	34.700.000	13.344.796	21.274.517.781	21.274.517.781		456.127.015	-	456.127.015
16	Trường Trung học cơ sở Thới An Đông	10.732.155.000	9.811.024.000	950.731.000	29.600.000	11.213.992	10.511.575.918	10.511.575.918		231.793.074	11.128.504,0	220.664.570
17	Công an phường	40.000.000	40.000.000	-	-		40.000.000	40.000.000		-		-